

2. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

2.1. Ma trận nội dung/hoạt động

| Tên bài học | Số tiết | Nội dung | Yêu cầu cần đạt về chuyên môn | Năng lực môn học | Năng lực chung | Phẩm chất | Tư liệu/ ngữ liệu/ hình ảnh |
|--|---------|---|---|--|-----------------|---------------------------|--|
| 1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ. – Tầm quan trọng và ý nghĩa của việc tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu hiện của tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ. – Biểu hiện giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ. <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> – Một số biện pháp cần làm để thể hiện lòng tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ. – Luyện tập những hành động giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ. <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ. – Giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ. – Biết giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ bằng những việc làm cụ thể phù hợp. | Năng lực phát triển bản thân, điều chỉnh hành vi đạo đức, hành vi pháp luật. | Năng lực tự chủ | Yêu nước (*), trách nhiệm | – Hình ảnh, tranh vẽ – Ca dao, tục ngữ – Trắc nghiệm nhanh – Câu chuyện ngắn – Chuyện sáng tạo |

| | | | | | | | |
|--------------------------------|---|---|---|--|--|---|--|
| 2. Yêu thương con người | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm yêu thương con người. – Tầm quan trọng và ý nghĩa của việc yêu thương con người. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu hiện của tình yêu thương con người, giá trị của yêu thương con người. – Thực hiện những kỹ năng giao tiếp, ứng xử thể hiện tình yêu thương con người trong cuộc sống hằng ngày. <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> – Một số cách thức định hướng bản thân, rèn luyện thái độ để ứng xử theo phương châm “Sống biết yêu thương con người” – Luyện tập những hành động, lời nói thể hiện tình yêu thương con người. <p>Nhận xét đánh giá kết quả học tập</p> | <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm yêu thương con người. – Liệt kê được các biểu hiện của tình yêu thương con người. – Nhận ra được giá trị của tình yêu thương con người. – Thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người (với gia đình, thầy cô, bạn bè và những người xung quanh). – Đánh giá được hành vi, việc làm thể hiện tình yêu thương của người khác. | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực phát triển bản thân và điều chỉnh hành vi đạo đức | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề | <ul style="list-style-type: none"> Nhan ái (*), yêu nước | <ul style="list-style-type: none"> – Trò chơi ô chữ – Hình ảnh, tranh vẽ – Ca dao, tục ngữ – Bình luận hình – Câu chuyện ngắn |
|--------------------------------|---|---|---|--|--|---|--|

| | | | | | | | |
|--------------------------------|---|--|--|--|---|---|--|
| 3. Siêng năng, kiên trì | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm siêng năng, kiên trì. – Ý nghĩa và vai trò của siêng năng, kiên trì trong cuộc sống. | <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm siêng năng, kiên trì và ý nghĩa của siêng năng, kiên trì. | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực phát triển bản thân | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực tự chủ và tự học | <ul style="list-style-type: none"> Chăm chỉ (*), trách nhiệm | <ul style="list-style-type: none"> – Trò chơi nhận thức – Hình ảnh, tranh vẽ |
|--------------------------------|---|--|--|--|---|---|--|

| | | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|--|
| | | <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu hiện của siêng năng, kiên trì (chăm chỉ, không bỏ cuộc, quyết tâm...). – Đánh giá được hành vi của bản thân và người khác về siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động. <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> – Một số biện pháp để rèn luyện tính siêng năng, kiên trì. – Luyện tập tính siêng năng, kiên trì trong cuộc sống hằng ngày. <p>Nhận xét đánh giá kết quả học tập.</p> | <ul style="list-style-type: none"> – Đánh giá được hành vi của bản thân và người khác về siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động. – Thể hiện được siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày. – Ủng hộ, quý trọng người siêng năng, kiên trì; phê phán những biểu hiện của sự lười biếng, hay nản lòng. | | | | <ul style="list-style-type: none"> – Ca dao, tục ngữ, danh ngôn – Câu chuyện ngắn – Lựa chọn nhanh – Sơ đồ tư duy – Xử lí tình huống – Thiết kế slogan |
|--|--|---|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|----------------------|---|--|---|--|---|---|
| 4. Tôn trọng sự thật | 2 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm tôn trọng sự thật. – Tầm quan trọng và ý nghĩa của tôn trọng sự thật. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu hiện của tôn trọng sự thật. – Phê phán, phản đối việc làm, lời nói thiếu tôn trọng sự thật. – Một số hành động, cách thức cần làm để tôn trọng sự thật trong cuộc sống hằng ngày. – Luyện tập một số hành động, cách thức để trở thành người biết tôn trọng sự thật. <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm tôn trọng sự thật. – Nhận biết được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật. – Giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật. – Thực hiện các hành vi và việc làm nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè. – Phê phán, phản đối việc làm, lời nói thiếu tôn trọng sự thật. | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực điều chỉnh hành vi Năng lực tự chủ, giao tiếp và hợp tác | <ul style="list-style-type: none"> Trung thực (*), trách nhiệm | <ul style="list-style-type: none"> – Trò chơi ô chữ – Hình ảnh, tranh vẽ – Ca dao, tục ngữ, danh ngôn – Câu chuyện ngắn – Xử lí tình huống |
|----------------------|---|--|---|--|---|---|

| | | | | | | | |
|------------------|---|--|--|------------------------------|--|---------------------------|---|
| 5. Tự lập | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm tự lập. – Lợi ích, tầm quan trọng của tự lập trong cuộc sống. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu hiện của người có tính tự lập (tự chăm sóc bản thân, tự phục vụ bản thân, tự giác làm việc của mình, không ỷ lại vào người khác...). – Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác. <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> – Một số biện pháp rèn luyện tự lập (thay đổi thói quen từ hành động nhỏ, nhặt kí chiến thắng, tin tưởng bản thân...). – Luyện tập những kỹ năng để rèn luyện tính tự lập trong học tập và cuộc sống. <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm tự lập. – Liệt kê được các biểu hiện của người có tính tự lập. – Trình bày được ý nghĩa của tính tự lập đối với cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội. – Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác. – Tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, trong các hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng, không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác. | Năng lực phát triển bản thân | Năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề | Trách nhiệm (*), chăm chỉ | <ul style="list-style-type: none"> – Câu chuyện ngắn – Bình luận tranh – Ca dao, tục ngữ – Sơ đồ tư duy – Xử lí tình huống |
|------------------|---|--|--|------------------------------|--|---------------------------|---|

| | | | | | | | |
|---------------------------------|---|---|---|------------------------------|---------------------------|---------------------------|---|
| 6. Tự nhận thức bản thân | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm tự nhận thức bản thân. – Ý nghĩa của tự nhận thức bản thân trong cuộc sống. | <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được thế nào là tự nhận thức bản thân. – Liệt kê được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, tự nhận thức giá trị, vị trí của bản thân. | Năng lực phát triển bản thân | Năng lực tự chủ và tự học | Trung thực (*), chăm chỉ, | <ul style="list-style-type: none"> – Câu chuyện ngắn – Danh ngôn – Cuộc sống – Hình ảnh, tranh vẽ |
|---------------------------------|---|---|---|------------------------------|---------------------------|---------------------------|---|

| | | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|---|
| | | <p>Tiết 2: Hình thành kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Liệt kê được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, tự nhận thức giá trị, vị trí của bản thân. – Biểu hiện tự nhận thức giá trị, vị trí, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân. <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> – Luyện tập những cách thức để tự nhận thức bản thân một cách hiệu quả. – Xây dựng được kế hoạch hành động nhằm phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân. <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được ý nghĩa của tự nhận thức bản thân và sống tôn trọng bản thân. – Xây dựng được kế hoạch hành động nhằm phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân. | | | | <ul style="list-style-type: none"> – Bình luận tranh – Điển vào chỗ trống – Xử lý tình huống |
|--|--|---|--|--|--|--|---|

| | | | | | | | |
|--|---|--|---|---|--|--|--|
| 7. Ứng phó với tình huống nguy hiểm | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm tình huống nguy hiểm. – Ý nghĩa, hậu quả của một số tình huống nguy hiểm trong cuộc sống. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu hiện, biện pháp ứng phó với tình huống nguy hiểm. – Ứng phó với tình huống nguy hiểm bằng cách ghi nhớ thông tin cứu hộ, thao tác sơ cứu, nhận diện kẻ xấu, tình huống nguy hiểm và đề cao cảnh giác... | <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được các tình huống nguy hiểm. – Hiểu được hậu quả của một số tình huống nguy hiểm đối với trẻ em. | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực phát triển bản thân, giải quyết vấn đề | <ul style="list-style-type: none"> Năng lực tự chủ, giải quyết vấn đề | <ul style="list-style-type: none"> Trách nhiệm (*), nhân ái | <ul style="list-style-type: none"> – Hình ảnh, tranh vẽ – Sơ đồ tư duy – Ca dao, tục ngữ – Thơ – Bài báo ngắn – Xử lý tình huống |
|--|---|--|---|---|--|--|--|

| | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|
| | | <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> Một số cách thức thực hành, rèn luyện khả năng ứng phó với tình huống nguy hiểm. Luyện tập những biện pháp ứng phó với tình huống nguy hiểm. <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|

| | | | | | | | |
|---------------------|---|---|--|--|---|----------------------------------|---|
| 8. Tiết kiệm | 3 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Khái niệm tiết kiệm. Các hình thức tiết kiệm và ý nghĩa của tiết kiệm trong cuộc sống. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu hiện của tiết kiệm. Hành động thể hiện tiết kiệm và phê phán hành động lãng phí. <p>Tiết 3: Thực hành, rèn luyện</p> <ul style="list-style-type: none"> Một số cách thức thực hành, rèn luyện thói quen tiết kiệm trong sinh hoạt hằng ngày. Luyện tập thực hành thói quen tiết kiệm trong cuộc sống. <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | <ul style="list-style-type: none"> Nêu được khái niệm tiết kiệm và biểu hiện của việc tiết kiệm (tiền bạc, của cải, thời gian). Hiểu được vì sao phải sống tiết kiệm. Thực hành được việc tiết kiệm trong cuộc sống, học tập. Đánh giá, nhận xét được việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh. Phê phán biểu hiện xa hoa, lãng phí. | <p>Năng lực phát triển bản thân, giải quyết vấn đề và sáng tạo kinh tế</p> | <p>Năng lực tự chủ, giải quyết vấn đề và sáng tạo</p> | <p>Chăm chỉ (*), trách nhiệm</p> | <ul style="list-style-type: none"> Bài báo ngắn Hình ảnh, tranh vẽ Ca dao, tục ngữ Thơ Lựa chọn nhanh Chuyện sáng tạo Xử lý tình huống |
|---------------------|---|---|--|--|---|----------------------------------|---|

| | | | | | | | |
|--|---|---|--|--|-------------------------------|---------------------------|---|
| 9. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 2 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm công dân. – Các căn cứ xác định công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhận xét, đánh giá kết quả học tập. | <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm công dân và căn cứ, cơ sở xác định công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | Năng lực điều chỉnh hành vi đạo đức, hành vi pháp luật | Năng lực giao tiếp và hợp tác | Yêu nước (*), trách nhiệm | <ul style="list-style-type: none"> – Hình ảnh, tranh vẽ – Trò chơi – Ca dao, tục ngữ – Câu chuyện ngắn – Bài báo – Xử lí tình huống |
|--|---|---|--|--|-------------------------------|---------------------------|---|

| | | | | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|-------------------------------|---------------------------|---|
| 10. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam | 2 | <p>Tiết 1: Hình thành kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. <p>Tiết 2: Phát triển kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Một số cách thức thực hiện hành động, thái độ thể hiện trách nhiệm công dân Việt Nam. – Bước đầu thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của công dân một cách phù hợp. | <ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | <ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Bước đầu thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của công dân một cách phù hợp. | Năng lực điều chỉnh hành vi đạo đức, hành vi pháp luật | Năng lực giao tiếp và hợp tác | Yêu nước (*), trách nhiệm | <ul style="list-style-type: none"> – Hình ảnh, tranh vẽ – Trò chơi – Ca dao, tục ngữ – Câu chuyện ngắn – Bài báo – Xử lí tình huống |
|---|---|--|--|--|--|-------------------------------|---------------------------|---|

| | | | | | | | |
|------------------------------------|----------|---|--|--|-------------------------------|--------------------------|---|
| 11. Quyền cơ bản của trẻ em | 2 | Tiết 1: Hình thành kiến thức – Khái niệm quyền trẻ em. – Vai trò, ý nghĩa của quyền trẻ em trên thế giới. Tiết 2: Phát triển kiến thức – Nội dung các quyền cơ bản của trẻ em. Nhận xét, đánh giá kết quả học tập. | – Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em; ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em. | Năng lực phát triển bản thân, điều chỉnh hành vi và đạo đức, hành vi pháp luật | Năng lực giao tiếp và hợp tác | Trách nhiệm (*), nhân ái | – Bình luận tranh – Hình ảnh, tranh vẽ – Sơ đồ tư duy – Ca dao, tục ngữ – Thơ – Lựa chọn nhanh – Thuyết trình – Trang trí đồ vật |
|------------------------------------|----------|---|--|--|-------------------------------|--------------------------|---|

| | | | | | | | |
|------------------------------------|----------|---|---|--|-------------------------------|--------------------------|---|
| 12. Quyền cơ bản của trẻ em | 2 | Tiết 1: Hình thành kiến thức – Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em. – Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em. Tiết 2: Phát triển kiến thức – Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng; bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em. | – Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em. – Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em. – Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em. | Năng lực phát triển bản thân, điều chỉnh hành vi và đạo đức, hành vi pháp luật | Năng lực giao tiếp và hợp tác | Trách nhiệm (*), nhân ái | – Bình luận tranh – Hình ảnh, tranh vẽ – Sơ đồ tư duy – Ca dao, tục ngữ – Thơ – Lựa chọn nhanh – Thuyết trình – Trang trí đồ vật |
|------------------------------------|----------|---|---|--|-------------------------------|--------------------------|---|

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <p>– Luyện tập, thực hành những hành động thể hiện quyền trẻ em theo Công ước Liên hợp quốc và Luật Trẻ em.</p> <p>Nhận xét, đánh giá kết quả học tập.</p> | <p>– Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng; bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em.</p> | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | |
|-------------------------------|---|--|
| 13. Kiểm tra, đánh giá | 4 | <ul style="list-style-type: none"> – Đánh giá mức độ đạt được của HS về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt đặt ra. – Cung cấp thông tin để cơ quan quản lý giáo dục và GV điều chỉnh chương trình và hoạt động giáo dục trong nhà trường. – Đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập (bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu,...) với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. Chú trọng sử dụng các bài tập xử lí tình huống được xây dựng trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn đời sống, đặc biệt là những tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với HS. Tăng cường các câu hỏi mở gắn với thực tiễn trong các bài tập kiểm tra, đánh giá để HS được thể hiện phẩm chất và năng lực. – Đánh giá bằng điểm chữ gồm: A+ (Xuất sắc), A (Tốt), B (Khá), C (Đạt yêu cầu), D (Cần cố gắng hơn); được quy đổi sang thang điểm 10 với hệ số quy đổi như sau: loại A+ tương đương 10 điểm; loại A: từ 8 đến 9 điểm; loại B: từ 6 đến 7 điểm; loại C: 5 điểm; loại D: dưới 5 điểm. – Kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HS, đánh giá của phụ huynh HS và đánh giá của cộng đồng, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của HS. – Kết quả đánh giá sau mỗi học kì và cả năm học đối với mỗi HS là kết quả tổng hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT. |
|-------------------------------|---|--|